

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI QUẢN LÝ

Trương Công Tuấn, Phạm Thị Dung

Viện Kinh tế và Quản lý thủy lợi

Tóm tắt: Định mức lao động (ĐMLĐ) là một trong số các định mức kinh tế kỹ thuật (KTKT) quan trọng trong công tác quản lý, khai thác (QLKT) và bảo vệ công trình thủy lợi (CTTL). Định mức lao động là cơ sở để bố trí, sử dụng lao động hợp lý, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trong công tác QLKT CTTL. Trong bài báo này, nhóm tác giả trình bày phương pháp và kết quả nghiên cứu sửa đổi, bổ sung ĐMLĐ trong QLKT CTTL do Công ty Thủy lợi Gia Lai quản lý, từ đó thảo luận về những giải pháp triển khai áp dụng vào hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình hiện có.

Từ khóa: Định mức lao động

Summary: Labor norm is one of important economic-technical norms for the management, exploitation and protection of hydraulic works. Labor norm is considered as basis for planning and adequate use of labor, ensuring the implementation of assigned tasks for management and operation of irrigation infrastructure systems. In this paper, the authors present the methods and results of amending and supplementing the labor norm for management of irrigation and drainage systems undertaken by Gia Lai Irrigation Management Company. Then, the paper discussion solutions to apply the norm in production activities to increase the efficiency of management and exploitation of existing works.

Keywords: Labor norm

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện quy định của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 quy định về nội dung xây dựng, ban hành và áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (KTKT) trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi (Điểm a, Khoản 3, Điều 20) và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Gia Lai là một tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên với nhiều đặc điểm đặc thù về địa lý, địa hình, điều kiện khí hậu. Là một tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp, trong nhiều năm qua, công tác vận hành, quản lý

khai thác (QLKT) công trình thủy lợi (CTTL) được quan tâm nhiều góp phần thúc đẩy phát triển hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các công cụ (chính sách) hỗ trợ quản lý, khai thác CTTL cũng được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu thay đổi chính sách của Nhà nước và phù hợp với thực tiễn. Công ty Thủy lợi Gia Lai là một trong số ít các Công ty Thủy lợi trên cả nước với 3 lần xây dựng và sửa đổi định mức KTKT.

Từ hơn 20 năm trước, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 39/2002/QĐ-UB ngày 21/5/2002 Quy định tạm thời về việc áp dụng định mức lao động (ĐMLĐ) và đơn giá tiền lương trong công tác

Ngày nhận bài: 24/02/2022

Ngày thông qua phản biện: 04/04/2022

Ngày duyệt đăng: 12/4/2022

QLKT CCTL, áp dụng đối với Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Gia Lai (*sau đây gọi tắt là Công ty Thủy lợi Gia Lai*). Đó là căn cứ quan trọng giúp các cơ quan quản lý và Công ty tăng cường công tác quản lý cũng như phát huy hiệu quả khai thác công trình. Định mức được sửa đổi tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2016, về Ban hành Định mức KTTT trong QLKT CTTL do Công ty Thủy lợi Gia Lai quản lý (*Viết tắt là Định mức 02*). Định mức 02 là cơ sở để Công ty bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý. Khi chính sách liên quan đến hoạt động Thủy lợi có nhiều thay đổi, đòi hỏi cần có sự điều chỉnh, cụ thể:

- Luật Phí và lệ phí có hiệu lực từ 01/01/2017; Luật Thủy lợi có hiệu lực từ 01/07/2018, theo đó các quy định về Thủy lợi phí đã được thay đổi bởi các quy định về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong đó có Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018, Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018, của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020, Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai... Định mức KTKT ngoài việc sử dụng để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị còn được sử dụng để xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- Sự thay đổi về hiện trạng công trình: Định mức 02 được ban hành áp dụng từ năm 2015, từ đó đến nay đã có nhiều thay đổi về số lượng công trình, lòng dẫn kênh, thiết bị máy đóng mở trên kênh, diện tích phục vụ,...

Xuất phát từ những yêu cầu trên, Định mức KTKT trong đó có ĐMLĐ đã được rà soát, điều chỉnh để có căn cứ xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cũng như thực hiện cơ chế đặt hàng, giao kế hoạch trong công tác QLKT hệ thống CTTL, nâng cao hiệu quả phục vụ của hệ thống

CTTL hiện có phù hợp với quy định hiện hành.

1. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang quản lý hệ thống công trình bao gồm 13 hồ chứa, 25 đập dâng, 04 trạm bơm, 626,93 km kênh mương các công lấy nước đầu mối. Cụ thể:

2.1. Hồ chứa

Công ty hiện đang quản lý 13 hồ chứa được phân nhóm hồ cụ thể:

- + Nhóm 1: với $W_{\text{hữu ích}} \leq 3 \times 10^6 \text{ (m}^3\text{)}$: có 3 hồ chứa với tổng dung tích $5,23 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- + Nhóm 2: với $3 \times 10^6 < W_{\text{hữu ích}} < 10 \times 10^6 \text{ (m}^3\text{)}$: có 4 hồ chứa với tổng dung tích $18,93 \times 10^6 \text{ m}^3$.
- + Nhóm 3: với $W_{\text{hữu ích}} \geq 10 \times 10^6 \text{ (m}^3\text{)}$: có 6 hồ chứa với tổng dung tích $351,25 \times 10^6 \text{ m}^3$.

2.2. Đập dâng

Công ty hiện đang quản lý 25 đập dâng các loại. Để tiện cho tính toán, nhóm nghiên cứu xây dựng định mức đã phân nhóm cụ thể như sau: 18 đập dâng nhóm 1 từ 1-3 m, 5 đập từ >3m – 5m và 1 đập >5m-10m.

2.3. Trạm bơm

Công ty hiện đang quản lý 04 trạm bơm, công suất động cơ từ 22-33kw, lưu lượng máy bơm từ 470-700 m³/h, các trạm bơm phục vụ diện tích thực tế là 96,2 ha/vụ. Trong đó có lúa và các loại hoa màu.

2.4. Cổng

Hệ thống cổng tưới với khoảng 461 cổng các loại bao gồm các cổng đầu mối thuộc hồ, đập, trạm bơm, cổng trên kênh, các loại máy đóng mở Vítme, tời, piston thủy lực và một số van côn.

2.5. Kênh

Công ty hiện đang quản lý nhiều tuyến kênh với tổng chiều dài 626,93 km bao gồm 72,80 km kênh đất và 554,13 km kênh kiên cố.

2.6. Diện tích phục vụ

Theo thống kê năng lực tưới thực tế toàn Công ty

hiện tại là 28.697,76 ha/năm bao gồm lúa, cà phê, rau màu và thủy sản, cụ thể như bảng sau:

Bảng 1: Thống kê năng lực tưới thực tế toàn Công ty Thủy lợi Gia Lai quản lý

Vụ (ha)	Lúa (ha)	Màu mạ (ha)	Cây công nghiệp ngắn ngày (ha)	Nông trường (ha)	Thủy sản (ha)	Tổng (ha)
Đông Xuân	10.477,55	2.460,61	4.212,70	548,14	-	17.108,88
Vụ mùa	10.866,55	46,25	-	-	85,97	10.870,31
Tổng	21.344,11	2.506,86	4.212,70	548,14	85,97	28.697,76

Nguồn: Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Gia Lai

2.7. Một số đặc thù trong quản lý vận hành công trình

Công tác quản lý vận hành hệ thống CTTL trên địa bàn tỉnh Gia Lai được phân thành 02 vùng lấy đây Trường Sơn làm mốc là: khu vực Đông Trường Sơn và khu vực Tây Trường Sơn.

Khu vực Đông Trường Sơn: (gồm các huyện Phú Thiện, Ia Pa, thị xã Ayun Pa và Krông Pa). Đặc trưng thổ nhưỡng, đất đai khu vực này với lớp trên là đất pha cát; lớp dưới là đất màu nâu vàng, xám vàng, xám trắng có nguồn gốc là phù sa cổ (Fp) chiếm khoảng 85%; thành phần của đất chủ yếu là đất á sét nặng đến sét màu loang lổ, đất có kết cấu khá chặt, thoát nước kém (xí nghiệp IaM Lah, xí nghiệp Phú Thiện). Vì thế, khối lượng đất bồi lắng xuống lòng kênh lớn, công nhân thường xuyên phải nạo vét và quá trình thấm diễn ra nhanh làm giảm hiệu quả dẫn nước. Cụ thể nét đặc trưng của các xí nghiệp thuộc khu vực này như sau:

- **Xí nghiệp Đầu mối kênh chính Ayun Hạ:** Đặc thù xí nghiệp là quản lý, vận hành công trình đầu mối (hồ, đập, cống đầu mối, tràn, hệ thống kênh chính). Hồ Ayun Hạ là hồ chứa liên tỉnh, vận hành theo quy trình vận hành liên hồ do Thủ tướng ban hành. Khu đầu mối gồm đập đất Ayun Hạ, cống lấy nước số 1, cống lấy nước số 2 (thủy điện quản lý) và tràn xả lũ. Lòng hồ bị bồi lắng nhiều. Cống lấy nước bị thấm dọc thân cống, thấm thành dòng về phía hạ lưu, các thiết bị quan trắc thô sơ, độ chính xác thấp. Vị trí bảng điều khiển mỗi cửa riêng lẻ, không tập

trung nên vận hành không thuận lợi. Vai trái tràn hiện nay đang bị sụt 36m². Kênh hạ lưu bị sạt lở, bong tróc đá bờ phải với diện tích khoảng 70 m².

- **Xí nghiệp Ia' M Lah:** Mùa khô đi kèm với tình trạng thiếu nước do đó phải điều tiết nước linh hoạt phục vụ người dân lấy nước bằng máy bơm cá nhân. Khu vực này phát sinh diện tích khu tưới ngoài thiết kế, nên công nhân phải trực thường xuyên đề điều tiết nước. Đồng thời do địa hình, giao thông, không có đường quản lý khu vực dẫn đến phát sinh hao phí nhân công nhiều khi di chuyển qua lại giữa các tuyến kênh;

- **Xí nghiệp Phú Thiện:** Đặc thù xí nghiệp này chỉ quản lý vận hành 02 trạm bơm và mạng lưới kênh tưới có kích thước nhỏ. Một số kênh đi qua khu dân cư nên quản lý khó khăn, rác thải sinh hoạt nhiều làm thay đổi lưu lượng dẫn nước ảnh hưởng tới nhiệm vụ tưới. Xí nghiệp có quản lý vận hành 2 trạm bơm điện, cụ thể:

+ Trạm bơm Plei Amang (K10): phục vụ tưới 22 ha lúa. Kênh sau trạm bơm bị thấm nhiều; Trạm bơm có đường ống xả dài hơn 200m, máy bơm phải đẩy rất xa mới đến được bể xả của trạm bơm, trong khi cột nước địa hình lớn nên dẫn đến lượng điện tiêu thụ rất lớn.

+ Trạm bơm Plei Mak: phục vụ tưới 8,9ha lúa. Đoạn kênh dẫn sau trạm bơm xếp đá bị thấm nước nhiều.

- **Xí nghiệp Kênh Nam Bắc:** Về các tuyến kênh

dẫn nước như hệ thống kênh B22 nằm cuối kênh chính Ayun Hạ do Trạm thủy nông IA Trôk quản lý với chiều dài 9,5km đi qua địa bàn khu dân cư và chợ dân sinh, thường xuyên phát sinh rác thải sinh hoạt dẫn đến ứ đọng, tắc ở cửa cống. Lượng rác bình quân hàng ngày lên tới 6m³/ngày. Lượng cỏ mọc ở hệ thống kênh dẫn nhiều do phù sa bám trên mái kênh, công nhân cắt cỏ thường xuyên. Hệ thống kênh xây dựng từ lâu có hiện tượng rò rỉ, tiêu hao nước. Một số tuyến kênh khác có hiện tượng bị vỡ mái, bờ kênh, tấm lát mái và xói lở. Đoạn xi phông qua suối bị bồi lấp do nước ngoại lai từ các sườn đồi chảy xuống, không có đường thoát nên bùn đất tràn ngược lên hệ thống kênh, kết hợp với nước chảy từ trên thượng lưu kênh xuống gây lên áp lực làm vỡ kênh. 02 trạm bơm Xí nghiệp hiện đang quản lý là:

+ Trạm bơm Buôn Bi: không có hệ thống bơm hút chân không gây khó khăn trong quá trình vận hành. Trạm bơm có đường ống xả dài hơn 50m, máy bơm phải đẩy rất xa mới đến được bể xả trong khi cột nước địa hình có chiều cao lớn nên dẫn đến lượng điện tiêu thụ rất lớn. Bờ trái của bể hút trạm bơm bị sạt lở, đất vùi lấp bể hút, một số thời điểm trạm bơm phải dừng hoạt động để sửa chữa, nạo vét.

+ Trạm bơm B24 (Trạm IA MRon): Thiếu máy hút chân không gây trở ngại cho quá trình vận hành đặc biệt là vào mùa đông.

Khu vực Tây Trường Sơn: (gồm các huyện Chư Păh, Ia Grai, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Chư Puh, Đăk Đoa, Mang Yang, thành phố Pleiku. ...). Khu vực này có đặc điểm thổ nhưỡng đặc trưng của vùng Tây nguyên với các tập bazan đặc sít, bazan lỗ hổng và các lớp bazan bị phong hóa thành đất đỏ... tác động lớn tới mức sử dụng nước tại mặt ruộng. Một số đặc thù riêng về công trình của các xí nghiệp thuộc khu vực này như sau:

- *Xí nghiệp Chư Păh-IaGrai:* Hồ chứa Tân Sơn bị ngấm dọc theo ống cống xả thuộc đập chính, các nhà van cống thường xuyên phải thay cửa

kính do bị vỡ, cỏ mọc nhiều sau mỗi trận mưa. Một số tuyến kênh bị bồi lắng bởi cát sau mỗi trận mưa, mức độ bồi lắng khá lớn đòi hỏi phải nạo vét kịp thời để đảm bảo sẵn sàng phục vụ cấp nước; Hệ thống dẫn nước từ hồ chứa Biển Hồ với 9km là suối tự nhiên do đó việc dẫn nước có lúc không thực sự chủ động, khi có hiện tượng sạt lở bờ suối cần phải huy động lực lượng lớn để xử lý kịp thời; Hai đập dâng hiện nay do Xí nghiệp quản lý không còn vận hành kể từ khi có các hồ chứa điều tiết phía thượng lưu.

- *Xí nghiệp Chư Sê-Chư Puh:* Hồ chứa IaGrai bị bồi lắng nhiều, tốc độ bồi lắng ngày càng nhanh, gây ảnh hưởng đến hoạt động trữ và cấp nước. Hồ chứa IaRing không có kênh tháo lũ nên rất khó để kiểm soát mực nước,...

- *Xí nghiệp Chư Prông:* Khu vực phục vụ là nơi sinh sống và sản xuất của nhiều thành phần dân tộc thiểu số khác nhau, tập quán canh tác không đồng nhất nên công tác điều tiết nước phải rất linh hoạt. Diện tích tưới phân tán, cỏ dại phát triển rất nhanh. Mở rộng diện tích do khai hoang ở khu vực cuối hệ thống nằm ngoài thiết kế do đó phát sinh nhiều công lao động cho công tác dẫn nước. Mặt cắt kênh nhỏ, bồi lắng nhiều do đó thường xuyên phải nạo vét để đảm bảo dòng chảy.

- *Xí nghiệp Pleiku-Mang Yang:* Một số hồ bị bồi lắng nhiều.

3. QUY TRÌNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

3.1. Quy trình xây dựng định mức lao động

Định mức lao động là hao phí lao động cần thiết (tính từ khâu chuẩn bị đến khi kết thúc) để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng trong điều kiện tổ chức, kỹ thuật nhất định. Để xây dựng ĐMLĐ cần xác định và phân chia chu trình QLKT CTTL theo các công đoạn:



Sơ đồ 1: Quy trình quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi

Công đoạn 1. Công đoạn *sản xuất* nhằm tạo ra nguồn nước để phục vụ công tác tưới/tiêu, ứng với công đoạn này cần xây dựng ĐMLĐ để vận hành công trình đầu mối hoặc công tác lấy nước từ các điểm giao nhận nước đối với Công ty Thủy lợi Gia Lai

Công đoạn 2. Công đoạn *lưu thông – phân phối* là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, khâu lưu thông bắt đầu từ sau cửa lấy nước ở đầu kênh chính của công trình đầu mối (hoặc điểm giao nhận nước), nước chảy qua kênh dẫn các cấp và được dẫn đến chân ruộng của hộ sản xuất, công đoạn này cần xây dựng ĐMLĐ cho quản lý vận hành kênh mương và công trình trên kênh.

Công đoạn 3. Công đoạn *tiêu thụ* sản phẩm là công đoạn cuối cùng trong chu trình sản xuất – lưu thông – tiêu thụ. Nước được đưa đến mặt ruộng đảm bảo tưới được nhiều diện tích và không gây lãng phí, công đoạn này cần xây dựng ĐMLĐ cho công tác quản lý tưới.

Định mức lao động bao gồm: i) ĐMLĐ chi tiết là hao phí lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định theo nhóm công việc trong từng công đoạn (một lần vận hành công, một lần quan trắc, một lần bảo dưỡng,...) theo đúng quy trình, nội dung công việc và yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành và ii) ĐMLĐ tổng hợp là hao phí lao động cần thiết để quản lý vận hành một công trình, một hệ thống công trình theo đơn vị sản phẩm cho từng vụ hoặc cả năm.

3.2. Trình tự xây dựng định mức lao động

Định mức lao động bao gồm ĐMLĐ chi tiết và ĐMLĐ tổng hợp.

+ Định mức lao động chi tiết: là hao phí cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định theo nhóm công việc trong từng công đoạn như một lần vận hành công, một lần quan trắc, một lần bảo vệ... theo quy trình, nội dung công việc và yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành.

+ Định mức lao động tổng hợp: là hao phí cần thiết để quản lý vận hành công trình, một hệ thống CTTL theo từng vụ và cả năm. ĐMLĐ tổng hợp được tính toán trên cơ sở định mức chi tiết.



Sơ đồ 2: Trình tự xây dựng định mức lao động

3.3. Nội dung tính toán định mức lao động

Việc tính toán ĐMLĐ tổng hợp phải căn cứ vào quy trình vận hành của các công trình trong hệ thống và căn cứ vào quy định, hướng dẫn của Bộ Lao động thương binh và Xã hội.

Mức lao động tổng hợp được tính theo công thức:

$$T_{sp} = T_{cn} + T_{pv} + T_{ql}$$

Trong đó:

+ T_{sp} : Là mức lao động tổng hợp cho đơn vị sản phẩm (giờ, công- người/sản phẩm), được tính bằng tổng thời gian lao động thực hiện các nguyên công công nghệ sản xuất sản phẩm trong điều kiện kỹ thuật, tổ chức xác định.

+ T_{cn} : Là mức lao động công nghệ mà người lao động bỏ ra để trực tiếp vận hành khai thác CTTL (quản lý vận hành trạm bơm, cống đầu

môi, hồ đập, kênh và công trình trên kênh và quản lý tưới mặt ruộng). T_{cn} Là tổng thời gian của công nhân trực tiếp QLKT công trình chia cho diện tích phục vụ quy đổi (đơn vị tính là công/ha, tính cho 1 năm).

+ T_{pv} : Là mức lao động phục vụ và phụ trợ được tính bằng tổng thời gian thực hiện các nguyên công phụ trợ, phục vụ sản xuất từ thời gian phục vụ phụ trợ theo định biên hoặc tính theo tỷ lệ % so với T_{cn} . Tại phương án tính định mức này chính là tổng thời gian của công nhân viên phục vụ và phụ trợ tính theo định biên chia cho diện tích phục vụ quy đổi (đơn vị tính là công/ha, tính cho 1 năm).

+ T_{ql} : Mức lao động quản lý, được tính bằng tổng thời gian lao động quản lý sản xuất hoặc tính theo tỷ lệ % so với T_{cn} . Tại phương án tính định mức của đơn vị chính là tổng thời gian của công nhân viên quản lý được tính theo tỷ lệ % so với lao động công nghệ và lao động phục vụ, phụ trợ theo khung hướng dẫn của Bộ NN&PTNT, (đơn vị tính là công/ha, tính cho 1 năm).

- Căn cứ tính toán lao động tổng hợp:

+ Căn cứ vào các định mức cơ sở của từng nguyên công công nghệ;

+ Căn cứ vào hiện trạng công trình (số lượng, thông số kỹ thuật, quy mô phục vụ,...);

+ Căn cứ vào chỉ tiêu vận hành và chế độ tưới tiêu của từng hệ thống công trình.

- Các bước tính toán lao động tổng hợp:

+ Tính lao động tổng hợp cho quản lý vận hành hồ chứa; đập dâng;

+ Tính lao động tổng hợp cho quản lý vận hành cống độc lập;

+ Tính lao động tổng hợp cho quản lý vận hành kênh và công trình trên kênh;

+ Tính lao động tổng hợp cho quản lý tưới mặt ruộng.

- Tính toán ĐMLĐ tổng hợp cho các đơn vị và toàn công ty

Từ kết quả tính toán hao phí lao động của từng nguyên công công nghệ ứng với từng nội dung công việc thực hiện; căn cứ chỉ tiêu vận hành từng công trình, số lượng công trình hiện có và mô hình tổ chức quản lý của các đơn vị, tính toán ĐMLĐ tổng hợp cho từng công trình tại từng Xí nghiệp và tổng hợp cho toàn Công ty.

Áp dụng các phương pháp và nội dung tính toán ĐMLĐ đã được trình bày ở trên, tiến hành tính toán và xác định các chỉ tiêu ĐMLĐ tổng hợp.

4. KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VÀ THẢO LUẬN

4.1. Kết quả tính toán sửa đổi bổ sung

Kết quả định mức lao động được tính toán dựa trên hao phí về công lao động và diện tích phục vụ quy đổi ra tưới lúa chủ động cả năm, được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2: Kết quả tính toán định mức lao động của các Xí nghiệp và toàn Công ty

TT	Đơn vị/Xí nghiệp	Công lao động (công)	Diện tích phục vụ quy đổi (ha)	Định mức (công/ha quy đổi)
1	Văn phòng Công ty	10.268,00		
2	Xí nghiệp Chư Prông	16.687,64	3.046,15	5,48
3	Xí nghiệp Chư Sê – Chư Puh	10.687,24	2.125,46	5,03
4	Xí nghiệp Chư Păh - Ia Grai	10.093,14	2.050,38	4,92
5	Xí nghiệp Pleiku - Mang Yang	4.826,91	1.027,85	4.70
6	Xí nghiệp Kênh Nam Bắc - Ayun Hạ	10.293,98	4.693,39	2,19

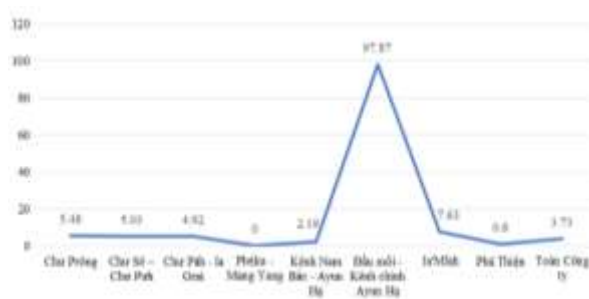
TT	Đơn vị/Xí nghiệp	Công lao động (công)	Diện tích phục vụ quy đổi (ha)	Định mức (công/ha quy đổi)
7	Xí nghiệp Đầu mối - Kênh chính Ayun Hạ	9.787,39	100,00	97,87
8	Xí nghiệp Ia'Mlah	14.579,54	1.911,62	7,63
9	Xí nghiệp Phú Thiện	8.577,86	10.734,44	0,80
	Toàn Công ty	95.801,70	25.689,28	3,73

Định mức lao động tổng hợp cho Công ty Thủy lợi Gia Lai là **3,73 công/ha** quy đổi ra diện tích tưới lúa bằng trọng lực trong một vụ, chưa bao gồm lãnh đạo viên chức quản lý.

4.2. Kết quả thảo luận

Kết quả định mức lao động đối với từng thể loại công trình theo nhóm thông số kỹ thuật là cơ sở để các đơn vị quản lý xác định được tổng hao phí nhân công cho công tác quản lý vận hành công trình thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Đây cũng là cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong đó có trả lương cho cán bộ quản lý vận hành theo khối lượng công việc thực hiện.

Từ kết quả định mức lao động (Bảng 7) có thể thấy có sự chênh lệch rất lớn về định mức lao động giữa các xí nghiệp, cao nhất là Xí nghiệp Đầu mối - Kênh chính Ayun Hạ (97,7 công/ha) và thấp nhất là Xí nghiệp Phú Thiện (0,80 công/ha), (Biểu đồ 1)

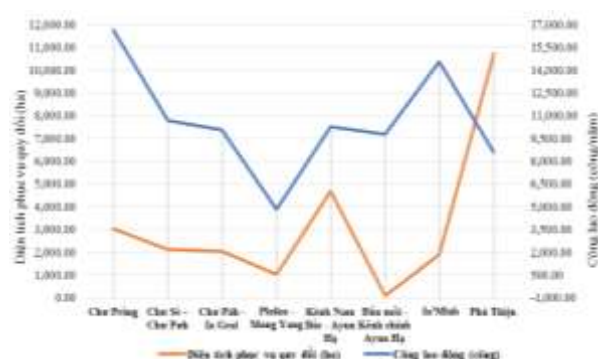


Biểu đồ 1: Định mức lao động của các Xí nghiệp và toàn Công ty

Sự biến động của ĐMLĐ giữa các Xí nghiệp phản ánh thực tế hiện trạng công trình và quy mô phục vụ, cụ thể, Xí nghiệp Đầu mối - Kênh chính Ayun Hạ quản lý 01 hồ chứa Ayun Hạ (dung tích trữ 253 triệu m³, diện tích phục vụ

13,5 ha), 67 cống, 48,49km kênh nhưng chỉ phục vụ 100 ha/năm, trong khi đó Xí nghiệp Phú Thiện quản lý 02 trạm bơm, 08 cống, 56,35km kênh và phục vụ diện tích lớn 10.734,44 ha/năm.

Hiện nay, chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho hoạt động Thủy lợi là hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi dựa theo diện tích phục vụ, do đó diện tích càng lớn thì kinh phí hỗ trợ càng nhiều và ngược lại. Từ đó tạo nên sự bất hợp lý trong hoạt động phân bổ nguồn lực cho hoạt động quản lý khai thác công trình. Cụ thể, các Xí nghiệp có khoảng cách lớn giữa tổng công quản lý vận hành với diện tích phục vụ quy đổi (như các Xí nghiệp Chư Prông, Đầu mối Kênh chính-Ayun Hạ, Ia'Mlah,...); các xí nghiệp có khoảng cách giữa tổng công quản lý vận hành với diện tích phục vụ quy đổi thấp hơn (như các Xí nghiệp Pleiku-Mang Yang, Kênh Nam Bắc – Ayun Hạ,...) (Biểu đồ 2)



Biểu đồ 2: Chênh lệch giữa diện tích phục vụ quy đổi và công lao động của các Xí nghiệp

Sự chênh lệch giữa diện tích phục vụ quy đổi và công lao động dẫn tới khó khăn trong cân đối

bố trí lao động phù hợp, vấn đề này thường gặp với các công trình đầu mối có nhiệm vụ chính là cắt lũ và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ở mức giới hạn.

Thực tế ở Công ty Thủy lợi Gia Lai để đảm bảo duy trì sự hoạt động bình thường, thường xuyên, liên tục cũng như khả năng sẵn sàng vận hành thực hiện các nhiệm vụ công trình, Công ty thực hiện phân bổ nguồn lực dựa trên khối lượng công việc cần thực hiện (bao gồm các công tác vận hành, quan trắc, bảo dưỡng, kiểm tra-bảo vệ) nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực (Lao động, vật tư, thiết bị) cũng như sự phù hợp giữa các Xí nghiệp trong Công ty trên cơ sở tuân thủ các chính sách Pháp luật hiện hành.

Kết quả ĐMLĐ của nghiên cứu này so với định mức đã ban hành (năm 2016) tại Định mức 02 cho thấy: Định mức lao động giảm 0,98 công/ha (4,71 công/ha - 3,73 công/ha) tương đương giảm 21%, trong đó, một số nguyên nhân được kể đến bao gồm: i) diện tích phục vụ quy đổi tăng 20% (Từ 21.382ha tăng lên 25.689 ha); ii) số công lao động giảm 4.904 công (100.706 công - 95.802 công) trong đó, các thành phần giảm chính bao gồm: giảm lao động quản lý (do tinh gọn bộ máy) 1.849 công (11.211 công - 9.362 công), giảm lao động phục vụ, phụ trợ 343 công (12.423 công - 12.080 công), giảm công quản lý sản phẩm dịch vụ thủy lợi, chỉ quản lý từ đầu mối đến điểm chia nước (trước kia là công tác quản lý mặt ruộng): 2.348 công (10.366 công - 8.017,6 công).

Định mức lao động cho công tác QLKT CTTL của Công ty Thủy lợi Gia Lai được tính toán trong điều kiện thời tiết bình thường ứng với hiện trạng máy móc thiết bị, công trình và trình độ tổ chức quản lý tại thời điểm quý IV năm 2021. Khi được giao quản lý thêm CTTL mới hoặc cải tạo nâng cấp mở rộng quy mô công trình cũ làm tăng (hoặc giảm) khối lượng thì đơn vị quản lý có thể áp dụng phương pháp nội suy để tính toán định mức cho phù hợp, Báo cáo

kết quả về Sở NN&PTNT để điều chỉnh bổ sung định mức. Hàng năm đơn vị QLKT CTTL căn cứ vào nhiệm vụ được giao, trên cơ sở những quy định về chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước đối với công tác QLKT CTTL để lập kế hoạch sản xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kể từ khi Luật Thủy lợi được ban hành và áp dụng đến nay công tác quản lý khai thác CTTL đã ngày được hoàn thiện về mặt thể chế, chính sách. Thực tế công tác QLKT CTTL do các tổ chức là các Công ty TNHH MTV quản lý cần xây dựng định mức KTKT phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế xã hội và phong tục, tập quán, văn hóa của địa phương. Việc xây dựng định mức KTKT phù hợp với đặc thù của từng đơn vị đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong hoạt động quản lý khai thác hệ thống công trình là sự cần thiết để giúp công tác quản lý dần định hướng theo tiêu chuẩn chung góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CTTL.

Kết quả nghiên cứu sửa đổi bổ sung định mức KTKT cho công tác QLKT CTTL do Công ty Thủy lợi Gia Lai quản lý là một trong những cơ sở cốt lõi để UBND tỉnh Gia Lai ban hành bộ định mức KTKT trong QLKT CTTL tại Quyết định số 27/QĐ/UBND ngày 14/01/2022 tạo sự thuận lợi trong công tác vận hành cũng như trong công tác quản lý Nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CTTL, sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có.

Qua nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu kiến nghị đến các cơ quan quản lý của địa phương (UBND tỉnh, Sở Nông Nghiệp & PTNT, Chi cục thủy lợi,...) trên cả nước quan tâm, phối hợp, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân đang thực hiện nhiệm vụ QLKT CTTL sớm xây dựng mới, rà soát điều chỉnh, bổ sung định mức KTKT đã có phù hợp với các chế độ chính sách hiện hành nhằm nâng cao hiệu quả QLKT CTTL cũng như sử dụng tối ưu nguồn lực lao động hiện có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- [2] Luật Tài nguyên nước số 17/2013/QH13 ngày 21/6/2012;
- [3] Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;
- [4] Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ, Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
- [5] Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính Phủ, Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;
- [6] Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ NN&PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- [7] Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ NN&PTNT ban hành Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.
- [8] Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai quản lý.
- [9] Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai quản lý.